

A COMPARISON AND CONTRAST OF USING NOUN MODIFIERS IN ENGLISH AND VIETNAMESE

Dang Thi Hong Nhung

Ho Chi Minh City University of Food Industry

Email: nhungdang339@gmail.com

ABSTRACT

The language of each culture has its own typical characteristics. Vietnamese has been affected by Eastern culture. Therefore, its grammar is more highly flexible than Western grammar. In this era of globalization and information, English is getting more and more popular and widely used all over the world. This is why the comparison and contrast between English and Vietnamese in every aspect is practicable and meaningful. Deprived from that spirit, this assignment with the comparative and contrast approach in comparative linguistics aims at the comparison between word orders of noun modifiers in English and Vietnamese in term of traditional grammar theory.

Keywords: noun modifier, grammar, comparison, contrast, English.

1 INTRODUCTION

According to Wilhelm Von Humboldt, “*Language is peoples ‘spirit. It is reflection of each nation’s thought*”. As a result, the language of each culture has its own typical characteristics. Vietnamese has been affected by Eastern culture. Therefore, its grammar is more highly flexible than Western grammar. In this era of globalization and information, English is getting more and more popular. This is why the comparison and contrast between English and Vietnamese in every aspect is practicable and meaningful. Deprived from that spirit, this assignment with the comparative and contrast approach in comparative linguistics aims at the comparison between word orders of noun modifiers in English and Vietnamese in term of traditional grammar theory.

2 DEVELOPMENT

2.1 Definition of modifiers

Words are divided into content words and function words. Content words include verbs, nouns, adjectives and adverbs. Function words include determiners, auxiliaries, prepositions, conjunctions and pronouns. It is abstract to call something with its pure name; therefore we often add some other words of feature, position, quality, quantity, etc. This helps to clarify the mentioned thing. These attributed words are called modifiers. According to Richard Nordquist, “***Modifier is a word, phrase or clause that functions as an adjective or adverb to limit or qualify the meaning of another word or word group***”.

In the scope of this assignment, we focus on noun modifiers. Noun modifiers are divided into sub-types as follows:

	Vietnamese	English
Number:	hai làng	two villages
Quantifiers:	tất cả làng	all villages
Feature:	làng nhỏ	small villages
Possessive:	làng tôi	my village
Desmontrative:	làng ấy	that village
Aspective:	làng làm pháo	fire cracker making villages.

2.2 Noun modifiers

2.2.1 Pre-modifiers:

Pre-modifiers are all the items placed before the head-notably adjectives and nouns.

(A University Grammar of English- Randolph Quirk- P.375)

2.2.2 Pre-modifier in English:

Based on the research of English linguists, the order of Pre-modifiers is commonly placed as the following table:

Table 1: The order of Noun Modifier in English

1	2	3	4	5						6	7	8
a	b	C	d	e	F	g	h	l	j	Kẻ ô	l	M
Pre. Det	Det.	Ord. N	Car. N	Size	Quality	age	Shape/ length	Color	Nationality	Pre/ PP – par	Sub. Noun	Head Noun
1	A				Pretty	new		Green				dress
2	A				Useful	old					tin	box
3	Her			small			round	pink				face
4	several			large				red				cabbage
5	Some				Sour			green				apples
6	All those			small				brown			Snake - skin	shoes
7	An				Attractive		triangular	green				stamp
8	A						high	red			brick	wall
9	A						long	brown			leather	belt
10	A					very old					gold	watch
11	Her	First	six						vietnam ese			dresses
12	A				modern				french	printing	device	system
13	A			big	Hot Delicious					fried		fish
14	A				Kind, tall and healthy							student
15	Mary's			big			round	blue				eyes

a. Pre – determiner: *all, both, half, double.*

b. Determiner:

- Article: *a, an, the.*
- Demonstrative adjectives: *this, that, these, those.*
- Possessive adjectives: *my, your, his, her, its, our, their.*
- Possessive case: *John's.*
- Other demonstratives: *another, any, each, either, enough, much, neither, no, some, which, whose...*

c. Ordinal adjectives: *first, second, last...*

d. Cardinal adjectives: *1, 2, 3...*

e. Size adjectives: *tiny, small, large...*

f. Quality adjectives: *good, bad...*

In case of many quality adjectives clarifying for one noun, short adjectives precede long ones and mental adjectives go before material ones.

For example: a kind tall and healthy person.

g. Age: *young, old, new*

h. Length and shape: *long, short, round...*

i. Colour: *red, yellow, green...*

j. Nationality: *French, Vietnamese...*

k. Present participle or past participle:

Present participle expresses progressive or active actions, such as: reading, speaking, learning...

Past participle indicates occurred or passive actions, such as broken, stolen,...

When existing both present participle and past participle, present participle follows past participle.

For example: a tested printing device

l. Nouns as adjectives: a computer system; a tin box, a school bag,...

m. Head Noun: a computer system; a tin box, a school bag,...

Pre-modifier in Vietnamese:

Based on the research of Vietnamese linguists, the order of Pre-modifiers is commonly placed as the following table:

Table 2: The order of Noun Modifier in Vietnamese

-3	-2	-1	0	+1	+2							+3	+4	+5
a	B	C	d	E	f	g	h	h	i	J	l	m	n	o
Từ tổng lượng	Số từ	Từ chỉ xuất	Danh từ chính	D.từ phụ	trạng thái/vật liệu	quốc tịch	kích thước	Hình dáng chiều dài	thời gian	chất lượng	Màu sắc	Số thứ tự	Chỉ định	Sở hữu
1.	Một	Cái	áo dài						mới	đẹp	màu xanh lá cây			
2.	Một	Cái	hộp		thiếc				cũ	có lợi ích				
3.			gương mặt				nhỏ	tròn			màu hồng			của cô ta
4.	Vài	Cái	bắp cải				lớn				màu đỏ			
5.	Một số		trái táo							Chua	màu xanh			
6.Tất cả	những	chiếc	giày		da rắn		nhỏ				màu nâu		đỏ	
7.	Một	Con	tem					hình tam giác		hấp dẫn	màu xanh			
8.	Một		bức tường		gạch		cao				màu đỏ			
9.	Một		dây thắt lưng		da			dài			màu nâu			
10.	Một	Cái	đồng hồ		vàng					rất cũ				
11.	Sáu	Cái	áo dài			Việt Nam						đầu tiên		của cô ta
12.	Một		hệ thống	thiết bị	in	(của) Pháp				hiện đại				
13.	Một	Con	cá		chiên		to				ngon, nóng			
14.	Một		sinh viên								tử tế, cao và khoẻ mạnh			
15.			Đôi mắt				to	tròn			màu xanh			của mary

a. Universal Quantifiers (position – 3) such as: *tất cả, hết thảy, toàn bộ.*

These words can precede the following sub-types:

- Cardinal numbers (position – 2), such as: *một, hai, ba, ...*
- Collective nouns (omit position – 2), such as: *đàn, lũ, bộ, nắm, ...*
- Mass nouns (omit position – 2), such as: *quần áo, binh lính, xe cộ, máy móc, ...*

For example: *Tất cả mọi việc; tất cả 5 người; 5 người tất cả...*

b. Cardinal numbers (position – 2):

- Numerals, such as: *một, hai, ba, ...*

Numerals do not precede mass nouns.

For example: Vietnamese never say: *bốn xe cộ; mười quần áo but mười bộ quần áo, 5 đàn trâu bò.*

- Estimated numerals, such as: *vài, dăm, mười, mấy...*

Estimated numerals can precede categorized nouns and mass nouns.

For example: *dăm cái quần áo*

- Distributed numerals, such as: *mỗi, mọi, từng...*

When there is the presence of referenced words (*cái, chiếc,...*), distributed numerals do not exist in this position.

For example: not say: *mỗi cái con mèo*

- Articles, such as: *những, các,...*

c. Referenced words (position – 1): *cái*

The word “*cái*” refers to the head noun. This word can appear right before material nouns, such as: *cái thép này, cái đất này, cái vải này,...*

d. Head nouns (position 0):

- Nouns: *mèo, sách, sinh viên.*
- Compound nouns = categorized nouns + main nouns, such as: *con mèo, cuốn sách.*

2.2.2 Post-modifiers:

Post-modifiers are all the items placed after the head-notably prepositional phrases, nonfinite clauses, and relative clause.

(A University Grammar of English- Randolph Quirk- P.375)

2.2.2.1 Post-modifiers in English:

Based on the research of Randolph Quirk and Sidney Greenbaum, the order of Post-modifiers is commonly placed as the following table:

Table 3: Post-modifiers in English

	1	2			
	Head Noun	Post – modifiers			
		Prepositional phrases	Nonfinite clauses	Finite clauses	Appositive clauses
1.	Dress	in the wardrobe			
2.	Girl		sitting at the corner of the room		
3.	Gift			which he gave me yesterday	
4.	Belief				that no one is infallible

2.2.2.2 Post-modifiers in Vietnamese:

+ Phrases as Post-modifiers:

Based on the research of Vietnamese linguists, the order of Post-modifiers is commonly placed as the following table:

Table 4: Post-modifiers in Vietnamese

0	+1	+2							+3	+4	+5
d	E	f	G	h	H	i	J	L	m	n	o
Danh từ chính	D. từ phụ	trạng thái/ vật liệu	quốc tịch	kích thước	Hình dáng chiều dài	thời gian	chất lượng	Màu sắc	Số thứ tự	Chỉ định	Sở hữu
áo dài						mới	đẹp	Màu xanh lá cây			
hộp		thiếc				cũ	có lợi ích				
gương mặt				nhỏ	Tròn			màu hồng			của cô ta
bắp cải				lớn				màu đỏ			
trái táo							Chua	màu xanh			
giày		da rắn		nhỏ				màu nâu		đỏ	
tem					hình tam giác		hấp dẫn	màu xanh			
bức tường		gạch		cao				màu đỏ			
dây thắt lưng		da			Dài			màu nâu			
đồng hồ		vàng				rất cũ					
áo dài			Việt Nam						đầu tiên		của cô ta
hệ thống	thiết bị	in	(của) Pháp				hiện đại				
cá		chiên		to			ngon, nóng				
sinh viên							tử tế, cao và khoẻ mạnh				
Đôi mắt				to	Tròn			màu xanh			của mary

a. Position + 1: (column e) includes subordinate nouns:

For example: phòng tạp chí, sách báo trong và ngoài nước, hệ thống thiết bị, ...

Subordinate nouns exist when head nouns indicate things, such as: trại cam, áo ước, môn vật lý, ...

b. Position + 2: (column f → l) are content words implying feature of head noun. These content words normally are words, phrases, clauses, fixed expressions.

For example: căn phòng rất đẹp, sách mới và hay, cuộc đời ba chìm bảy nổi, ...

If these content words appear together, the common order is:

- The words that show the more stable features often precede the others, such as: *áo len/ mới*.
- The modifiers after head nouns are subordinate nouns or verbs, then numerals and finally adverbials of position. For example: *phòng học số 2 tầng 1*.

– The modifiers of small capacity go before the big one or the elements with connectives. For example: *vấn đề cấp bách/ số 1/ về sản xuất hàng tiêu dùng*. However, this order can be changed because of speakers’ intonation, psychology, ...

c. Position + 3: (column m) is the ranking adjectives: *đầu tiên, sau cùng, thứ nhất, thứ 2, 3, 4, ...* as in the following noun phrase: *sáu cái áo dài Việt Nam **đầu tiên** của cô ta*.

d. Position + 4: (column n): demonstrative adjectives: *ấy, nọ, kia, này, đấy, đó, ...* are used as the last definition of noun phrases (exclude the possessive “của”. For example: *xét việc **ấy**/ của anh* and *việc/ của anh/ **ấy**; bài thơ/ hay* (noun phrase) and *bài thơ **này**/ hay* (sentence).

e. Position + 5: (column o) possessive “của”.

For example: *tất cả những hai thúng gạo đầy ắp **ấy** của bà*.

2.2.2.3 Clauses as Post-modifiers:

Table 5: Clauses as Post-modifiers

-3	-2	-1	0	+1	+2	+3	+4	+5	+6
a	b	c	D	e	f → l	m	n	o	p
Từ tổng lượng	Số từ	Từ chỉ xuất	Danh từ chính	Danh từ phụ	định ngữ chỉ tính chất	Số thứ tự	Chỉ định	Sở hữu	Cụm Chủ - vị mô tả
1.	Một	Cái	áo dài		mới đẹp màu xanh lá cây			của cô ta	ở trong tủ quần áo
2.		Người	giáo sư		già				đang giảng bài
3.		Cậu	con trai						trong chiếc áo sơ mi trắng đang nói chuyện với thầy giáo

2.2.2.4. Comments of the order of modifiers in Vietnamese noun phrases:

a. The positions of pre-modifiers are generally unchangeable.

b. The relationship between the head nouns and subordinate nouns in position +1 (column e) is conditional dependent relation, not absolute dependent one.

c. Post-modifiers in position +2 (column f → l) are usually words or phrases of quality or attribute. Most of them are adjectives. Besides, they may be verbs, dependent phrases, reportive and denotive phrases... For example, *thúng gạo mới xay, thúng gạo ăn Tết, ...* Therefore, the post-modifiers in the position + 2 are very various in number as well as in nature as defined in the table 4.

Table 6: The order of Post-modifiers in position +2 in Vietnamese

Post-modifiers in position +2				
	A	b	c	d
Categories	Verbs/ Material nouns	Adjectives of quality	Adjectives of color, state, ...	Reportive and dependent phrases
Features	Distinguish the categories by denoting the most common and stable features.	Denote the more particular features, specialize the characteristics, denote the shape or component parts.	Denote the temporary attributes, mainly describe things.	Give additional description.

1.Cá	Chiên	bột	nóng, thơm, ngon	mua hồi sáng
2.Máy	ln	dạng nằm	mới tinh,tốc độ cao	vừa nhập về
3.Nhà	gạch	một tầng	cao ngất	mới xây
Equivalent columns	f, g	h, i	j, k, l	after + 2 (include: + 3, + 4, + 5 or + 6)

d. The positions of post-modifiers in +4 (column n) and +6 (column p) can be changeable and normally the postmodifiers in position +4 are put at the end of the noun phrase as in following example: *cuốn sách mà tôi đã thấy đó* and *cuốn sách đó mà tôi đã thấy*.

e. Position +6 may be connectives such as: *đối với Noun, về Noun, mà clause, do clause,...* For example: cuốn sách về ngôn ngữ mà thầy Tuấn đã nhắc đến trên lớp.

The structure of the last part in Vietnamese noun phrases is complicated because of the great number as well as diversity of modifiers. Besides, the rules of coordinating these modifiers depend on the way of speaking, semantics word coordination, the length of modifiers,...

3 COMMENTS

3.1 Similarities

3.1.1 *Both English and Vietnamese have the same sentence structure S-V-O. They are similar in the order of determiner, article and prepositional phrase after noun, such as: tất cả Noun, Noun của, Noun về..., Noun mà,...*

3.1.2 *The adjectives in English as well as Vietnamese have the strongest attribute are closest to the head noun.*

3.1.3 *However, besides fixed position in all cases, the positions of modifiers in both English and Vietnamese can be changeable in some particular cases because of word order factors such as: psychological, semantics, phonetics...*

3.2 Differences:

3.2.1 *The biggest difference is that in English adjectives precede nouns, and vice versa in Vietnamese.*

3.2.2 *The adjectives in English as well as Vietnamese have the strongest attribute are closest to the head noun. But in English, adjectives precede the head noun and in Vietnamese, adjectives follow the head noun.*

For example: A kind, tall and healthy student → Một sinh viên khỏe mạnh, cao và tử tế.

4 CONCLUSION

Based on the analysis and comparison of English and Vietnamese modifiers, we draw out some conclusions.

4.1 The biggest difference in the order of English and Vietnamese noun modifiers is that in English adjectives precede nouns, and vice versa in Vietnamese. This can be explained by the flexibility of Vietnamese grammar (because of Eastern culture). It means that in Vietnamese, the things thought first or the more important things are written out or spoken out first.

For example: When we see “*ngôi nhà, bằng gạch, cao, có hai tầng ấy*”, the first thing in mind is “*ngôi nhà*” (the house)-the head noun, then the features and quality of that house. Therefore, the word “*ngôi nhà*” is put at first, then the order of features depending on the users’ view, psychology and effect of features and quality of the house on the users’ senses. As a result, we have variables that are all acceptable in Vietnamese grammar. For example: “*một ngôi nhà gạch cao hai tầng*” or “*một ngôi nhà cao hai tầng bằng gạch, cao*”.

Meanwhile, the order of English noun modifiers are not flexible because of Western culture. The order of English noun modifiers is regulated by relatively strict form (as indicated in table 1).

For example: In the noun phrase: “*một ngôi nhà gạch cao hai tầng*”, we have only one form “a high two – floor brick house” (*một cao hai tầng gạch ngôi nhà*).

4.2 Noun phrase is a system of elements such as nouns (dependent nouns, categorical nouns), adjectives, denotation words,... and the relationship such as relationship of semantics, grammar, phonetics (include tone, length, rhythm). These elements have multilateral relations with others in the system, especially with the head noun, which governs the order of noun modifiers and makes them depend on each other.

For example: Numerals never precede uncountable nouns, such as *3 nước* (3 water), *2 gạo* (2 rice).

If the head nouns are nouns of animals, the categorical nouns must be “*con*”, such as “*con chó, con mèo,...*”.

Therefore, the relationship between elements in the system limits the flexibility.

4.3 The division of modifiers’ position in Vietnamese is more generalized than in English.

REFERENCES

- [1] Bùi Khánh Thế (1999). *Bài giảng về phương pháp so sánh trong Ngôn ngữ học*. Lớp Cao học Ngôn ngữ học so sánh khoá 1998, ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tp. Hồ Chí Minh.
- [2] Diệp Quang Ban (1989). *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông* (tập 2). NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [3] Đái Xuân Ninh - Nguyễn Đức Dân - Nguyễn Quang – Vương Toàn (1984). *Ngôn ngữ học lịch sử và phương pháp so sánh trong cuốn: Khuynh hướng – Lĩnh vực – Khái niệm*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội (trang 31 – 48).
- [4] Hà Văn Bửu (1998). *Văn phạm tiếng Anh miêu tả*. NXB Tp. Hồ Chí Minh.
- [5] Hồ Lê (1971). *Tác dụng phương thức “vị trí” trong phạm vi cụm danh từ*. Tạp chí Ngôn ngữ số 3, trang 1 – 12.
- [6] Hồ Lê (1983). *Một số vấn đề xung quanh vị trí bắt buộc và vị trí tùy ý trong danh ngữ tiếng Việt hiện đại*. Tạp chí Ngôn ngữ số 1, trang 35 – 46.
- [7] Lý Toàn Thắng (1981). *Về một hướng nghiên cứu trật tự từ trong câu*. Tạp chí Ngôn ngữ số 3 + 4, trang 25 – 32.
- [8] Randolph Quirk and Sidney Greenbaum-*A University Grammar of English*- P.375.
- [9] Đinh Điền- *So sánh trật tự của Định ngữ giữa tiếng Anh và tiếng Việt*- www.hcmussh.edu.vn.